

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 46/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 04/01/2018, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 14/10/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty TNHH Trường Thành thực hiện dự án “Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Khụ Tang, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 214/TTr-STNMT ngày 04 tháng 7 năm 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Trường Thành; địa chỉ tại Số nhà 09, phố Tân Giang, thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Khụ Tang, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình”; với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

- Tên dự án: “Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Khụ Tang, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình”.
- Địa điểm hoạt động: Xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 5400231297 đăng ký

lần đầu ngày 20/7/2004 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10/10/2022, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

1.4. Mã số thuế: 5400231297.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện triển khai trên diện tích 40.396,9 m². Trong đó diện tích khai trường là 14.907 m², diện tích mặt bằng sân công nghiệp, công trình phụ trợ 25.489,9 m².

- Quy mô: Dự án có tổng mức đầu tư: thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: 22.000 m² đá nguyên khối/năm, tương đương 31.900 m³ đá thành phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Trường Thành được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Trường Thành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lạc Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Khu Tang, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình” được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, KH&CN, CT, TN&MT;
- UBND huyện Lạc Sơn;
- UBND xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn;
- Công ty TNHH Trường Thành
(Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh trả kết quả);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

Nguồn số 1 (01 dòng): Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh chung của khu văn phòng và nhà ở công nhân.

- Nước thải công nghiệp:

+ Nguồn số 2 (01 dòng): Nước thải nhiễm dầu mỡ.

+ Nguồn số 3 (02 dòng): Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng mở (khi trời mưa).

- Tổng Lưu lượng xả nước thải tối đa là 1.107,8 m³/ngày đêm, trong đó lưu lượng xả của các nguồn như sau:

- Nguồn số 1: 2,7 m³ /ngày.đêm (chảy về hố lắng).

- Nguồn số 2: 1,1 m³/ngày.đêm (chảy về hố lắng).

- Nguồn số 3: 1.104 m³/ngày đêm (khi trời mưa).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải.

Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép: 04 dòng nước thải cụ thể như sau:

- Dòng số 01 - nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 1): Sau khi được xử lý bằng bể tự hoại được thoát theo đường ống nhựa PVC, đường kính D110 mm chảy vào mương thoát nước → hố lắng → ao lắng số 02 → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

- Dòng số 02 - (từ nguồn số 02): Nước thải dầu mỡ tại khu vực sửa chữa được xử lý qua bể tách dầu được thoát theo đường ống nhựa PVC, đường kính D110 mm → cống ngầm bê tông đường kính 0,2m → ao lắng số 02 → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

- Dòng số 03 (từ nguồn số 3) - Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng mở tại khu vực sườn núi phía tây chảy theo độ dốc tự nhiên → mương thu gom → cống ngầm bê tông đường kính 1,0m → hố lắng → ao lắng số 02 → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

- Dòng số 04 (từ nguồn số 3) - Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng mở tại khu vực phía Đông chảy theo độ dốc tự nhiên → ao lắng số 01 → cống ngầm bê

tông D1000 đi qua đường nội bộ → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương Nhù (mương tự nhiên) phục vụ tưới tiêu.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải của tất cả 04 dòng thải: tại Mương Nhù, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình gồm 01 điểm xả có vị trí, tọa độ cụ thể như sau:

- Tọa độ vị trí xả nước thải: Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}00'$, múi chiếu 3⁰: X= 2266850; Y= 445281.

Phương thức xả nước thải: Tự chảy

Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (không liên tục).

2.4. Phương thức, chế độ và chất lượng nước thải

2.4.1. Phương thức xả thải: Tự chảy

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Đối với dòng thải số 01:

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2 cụ thể như sau:

Bảng 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 01

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các dòng thải
1	Màu	Pt/Co	121,5
2	pH	-	5,5 – 9,0
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40,5
4	COD	mg/l	121,5
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81
6	Asen	mg/l	0,081
7	Thủy ngân	mg/l	0,0081
8	Chì	mg/l	0,405
9	Cadimi	mg/l	0,081
10	Mangan	mg/l	0,81
11	Sắt	mg/l	4,05
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1
13	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các dòng thải
14	Tổng nitơ	mg/l	32,4
15	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4,86

- Đối với các dòng thải số 02,03,04:

+ Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, Kq = 1 và Kf = 1).

Bảng 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải các số 02,03,04

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	0C	40	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Màu	Pt/Co	148,5		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	BOD5 (20°C)	mg/l	49,5		
5	COD	mg/l	148,5		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
7	Asen (As)	mg/l	0,099		
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0099		
9	Chì (Pb)	mg/l	0,495		
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,099		
11	Crom (VI)	mg/l	0,099		
12	Crom (III)	mg/l	0,99		
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,98		
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97		
15	Niken (Ni)	mg/l	0,495		
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,99		
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,95		
18	Tổng Xianua	mg/l	0,099		
19	Tổng Phenol	mg/l	0,495		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
21	Sulfua	mg/l	0,495		
22	Florua	mg/l	9,9		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
24	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
26	Clorua	mg/l	990		
27	Clo dư	mg/l	1,98		
28	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Dòng số 01 - nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 1): Sau khi được xử lý bằng bể tự hoại được thoát theo đường ống nhựa PVC, đường kính D110 mm chảy vào mương thoát nước → hố lắng → ao lắng số 02 → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

- Dòng số 02 - (từ nguồn số 02): Nước thải dầu mỡ tại khu vực sửa chữa được xử lý qua bể tách dầu được thoát theo đường ống nhựa PVC, đường kính D110 mm → cống ngầm bê tông đường kính 0,2 m → ao lắng số 02 → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

Mương thu gom nước từ sau bể tách dầu, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn trên đường vào mỏ được bố trí dọc đường. Kích thước (sâu 0,5m, rộng 0,5m dài 43m). Kết cấu bờ xây bằng gạch không nung, đáy.

- Dòng số 03 (từ nguồn số 3) - Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng mỏ tại khu vực sườn núi phía tây chảy theo độ dốc tự nhiên → mương thu gom → cống ngầm bê tông đường kính 1,0m → hố lắng → ao lắng số 02 → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

Mương thu gom nước từ sườn núi phía tây mỏ có đoạn 1 dài 23m, kích thước (sâu 0,5 m, rộng 0,5 m). Kết cấu đào trên nền đá gốc. Đoạn 2 dài 28 m kích thước (sâu 0,8m, rộng 2,5m). Kết cấu bờ xây bằng gạch không nung, đáy trên nền đá gốc.

- Dòng số 04 (từ nguồn số 3) - Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng mỏ tại khu vực phía Đông chảy theo độ dốc tự nhiên → ao lắng số 01 → cống ngầm bê tông D1000 đi qua đường nội bộ → ao lắng số 03 → mương thoát nước chung của khu vực → mương Nhù (mương tự nhiên).

1.2. Công trình xử lý nước mưa chảy tràn trên mặt bằng mỏ và nước thải sinh hoạt

1.2.1. Công trình xử lý nước mưa chảy tràn trên mặt bằng mỏ

- Ao lắng 1: Xây trên nền đất khai trường kết cấu bờ mương đắp đá, sỏi tiết diện hình thang có diện tích tổng 2 ngăn là 524m², độ sâu trung bình 2,0m - 2,5m, dung tích chứa 1.286 m³, cụ thể như sau:

+ Ngăn lắng 1: Diện tích 48 m², độ sâu trung bình 2,0 m, dung tích chứa 96m³.

+ Ngăn lắng 2: Diện tích 476 m², độ sâu trung bình 2,5 m; dung tích chứa 1.190 m³.

- Ao lắng 2: Xây trên nền đất khai trường kết cấu bờ mương đắp đá trộn bê tông tiết diện hình thang có diện tích 57 m², độ sâu trung bình 2,0m, dung tích

chứa 114 m³.

- Ao lắng 3: Xây trên nền đá khai trường kết cấu bờ mương đắp đá, sỏi chắc chắn được đào trên nền đá khai trường có diện tích 55 m², độ sâu trung bình 2,0m, dung tích chứa 110 m³.

- Hố lắng gồm 02 ngăn: Ngăn lắng 1 được đào trên nền đá khai trường có diện tích 6 m² (3mx2m), độ sâu trung bình 2,5m, dung tích chứa 15 m³ có kết cấu đáy bê tông, bờ xây bằng gạch không nung; đã ổn định; Ngăn lắng 2 được đào trên nền đá khai trường có diện tích 1,8 m² (1,2m x1,5m), độ sâu trung bình 2,0m, dung tích chứa 3,6 m³ có kết cấu đáy bê tông, bờ xây bằng gạch không nung.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Xây dựng bể tự hoại có kích thước 2,0 x 2,5 x 1,2 (m) gồm 03 ngăn: ngăn chứa, ngăn lọc, ngăn lắng. Kết cấu: Bể được xây bằng gạch chỉ đặc, vữa xi măng M75, lót đáy bê tông đá 04x06 M100 dày 10 cm, đáy dõ bê tông đá 01x02 M200, bề trát láng vữa xi măng M75 dày 20 cm.

* Hóa chất sử dụng

- Hoá chất sử dụng: Chế phẩm sinh học.
- Định mức sử dụng: 0,5 kg chế phẩm sinh học/6 tháng.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải từ xưởng sửa chữa

Xây dựng bể tách dầu gồm 02 ngăn kích thước 1,0 x 1,6 x0,7 (m). Kết cấu: Đáy bể dõ bê tông, thành bể xây gạch có đệm mút thấm dầu mỡ thải.

1.3. Biện pháp công trình thiết bị, phòng ngừa ứng phó với sự cố môi trường đối với nước thải

- Thường xuyên nạo vét mương thu gom, ao lắng nước mưa chảy tràn.
- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi có Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí nước thải sau khi qua bể tự hoại, trước khi xả ra mương thoát chung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Nước thải sinh hoạt: Các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải sinh hoạt nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2.

2.3. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải sinh hoạt: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (cụ thể: quan trắc tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của bể tự hoại).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải./.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động nổ mìn khai thác, chế biến đá

1.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động nổ mìn khai thác

- Trong quá trình thi công nổ mìn phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt, phương án nổ mìn. Khi tiến hành nổ mìn tại các khu vực có độ dốc lớn hơn 30^0 hoặc vị trí cao hơn mặt bằng sân công nghiệp lớn hơn 30 m phải tính toán giảm khối lượng thuốc nổ tức thời lớn nhất, quy mô bãi nổ trong 01 lần nổ, điều chỉnh hướng nổ mìn cho phù hợp với điều kiện thực tế, không tiến hành nổ mìn khi xuất hiện gió lớn.

- Bố trí hợp lý các vị trí nổ mìn, hạn chế nổ nhiều lần và kéo dài thời gian nổ mìn để giảm thời gian phát tán bụi và khí thải vào không khí.

- Ngay khi nổ mìn phá đá kết thúc, sử dụng xe chuyên dụng trở theo tốc nước 06 m^3 và bơm cao áp công suất 5,5 KW, hệ thống 03 vòi phun nước phun xung quanh khu vực nổ mìn.

1.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động chế biến đá

- Sử dụng bơm cao áp để đưa nước tới các đầu béc phun. Béc phun nước được bố trí các lỗ nhỏ, dưới áp lực cao, nước được phun ra dưới dạng sương, tạo đường kính hiệu dụng 4-5 m. Các hạt sương này sẽ kết hợp với các hạt bụi và rơi xuống dưới tác dụng của trọng lực. Hệ thống phun sương ở khu trạm nghiền và đầu băng tải có cấu tạo chi tiết gồm các thiết bị như sau:

+ 01 máy bơm cao áp công suất từ 5,5 KW.

+ 60 m Đường ống cao su chịu nhiệt hdpe D21.

+ 01 téc chứa nước dung tích 05 m^3 .

+ Mỗi đầu băng tải lắp đặt vòi phun nước dạng phun sương, bán kính hiệu dụng dòng phun từ 3-5 m. Ngoài ra, lắp đặt vòi phun sương trong các khu vực phát sinh bụi tại trạm nghiền, khu vực bốc xúc sản phẩm. Tổng cộng bố trí 13 béc phun sương.

- Bố trí trồng dải cây xanh quanh khu vực khai thác và chế biến.

2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động bốc xúc đá lên xe tải và hoạt động vận chuyển đá

- Sử dụng 02 xe trở tốc nước dung tích 06 m^3 có lắp đặt thêm bơm cao áp công suất 1,8 KW và vòi phun áp lực: Trong đó 01 xe để phun nước dập bụi vào khu vực có hoạt động bốc xúc đá sản phẩm lên xe vận chuyển; 01 xe để tưới toàn

tuyến đường vận chuyển từ trong mỏ đá ra bên ngoài ngã ba đường (gần khu vực dân cư) với chiều dài khoảng 01 km với tần suất 01-02 lần/ngày vào ngày nắng và ngày không có mưa.

- Các xe tải vận chuyển đá thành phẩm đi tiêu thụ công ty đều bố trí phủ bạt kín thùng xe. Trong trường hợp đất đá rơi vãi ra tuyến đường, công ty cử người ra tiến hành thu gom.

3. Biện pháp xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của xưởng sản xuất gạch không nung

- Bố trí 1 máy bơm công suất 1,8 kW, 50m đường ống cao su chịu nhiệt HDPE D21, 1 téc nước dung tích 10 m³ và giàn phun sương gồm 6 đầu phun bán kính từ 3-5 m nhằm giảm thiểu bụi phát sinh.

- Tại bãi tập kết nguyên vật liệu, thực hiện che phủ bằng bạt kín nhằm tránh để xảy ra sự phát tán của bụi./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Từ hoạt động khai thác, máy khoan, nổ mìn, phương tiện vận tải tại khu vực khai thác và dây chuyền nghiền sàng.

- Vị trí phát sinh: Tại khu đất thực hiện dự án.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Bảng 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			QCVN 24:2016/BYT (khu vực làm việc với thời gian tiếp xúc với tiếng ồn là 8h)	QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường từ 6h đến 21h)
1	Mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) -	dBA	85	70

Bảng 2. Giá trị giới hạn độ rung

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 27:2010/BTNMT (khu vực thông thường)	
			6 giờ -21 giờ	21 giờ - 6h
1	Độ rung	dB	75	Mức nền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Giảm thiểu tiếng ồn tức thời do nổ mìn

- Chủ dự án luôn đảm bảo vành đai an toàn với khoảng cách từ tâm nổ gần nhất đến khu dân cư là >300m.

- Đồng thời quy định giờ nổ mìn và phổ biến tới cộng đồng dân cư trong vùng để có sự ổn định và để người dân chuẩn bị tâm lý (theo Giấy phép vật liệu nổ).

- Thiết kế và phương pháp nổ mìn phải thực hiện đúng như trình với các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

- Dùng loại thuốc nổ có tốc độ nổ nhỏ, giảm tối thiểu lượng thuốc nổ của mỗi liều nổ.

- Sử dụng phương pháp nổ mìn điện kết hợp kíp vi sai điện, nên hạn chế tiếng ồn tức thời.

2. Giảm thiểu chấn động do nổ mìn

Khoảng cách tác động do độ rung vì nổ mìn ở mỏ là 300m. Trong cự ly này không đặt máy và xây dựng công trình. Các công trình khác cần được bảo vệ đều nằm ngoài bán kính ảnh hưởng do chấn động đã tính toán.

Các giải pháp sử dụng để giảm thiểu chấn động do nổ mìn như sau:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi phạm vi, bán kính đá văng đối với nhiều trường hợp cho nổ mìn và với khối lượng chất nổ khác nhau. Theo dõi sự ảnh hưởng đến các công trình nằm trong vùng khai thác mỏ.

3. Giảm thiểu tiếng ồn từ các máy móc, động cơ diesel

- Kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe máy theo đúng định kỳ quy định.

- Duy tu, bảo dưỡng mặt đường giao thông khu vực mỏ.

- Lắp đặt biển báo qui định tốc độ và cấm bóp còi hơi khi xe đi qua những nơi đông dân cư, trường học, trạm y tế,...

- Đối với công nhân lao động tại hiện trường Chủ dự án đã trang bị đúng và đủ thiết bị bảo hộ lao động để chống ồn.

4. Giảm thiểu tiếng ồn do dây chuyền sản xuất gạch không nung

- Đúc móng máy đủ khối lượng (bê tông mác 250 ÷ 300), tăng chiều sâu móng để tránh rung theo mặt nền.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ chống ồn cho công nhân tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn lớn (nút bịt tai, mũ bảo hộ có chức năng chống ồn...).

- Bố trí thời gian sản xuất, chế độ ca kíp hợp lý để tránh làm việc quá lâu trong khu vực có tiếng ồn cao./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh của dự án

Bảng 1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu hoặc dính thành phần nguy hại khác	Rắn	18 02 01	16
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	80
3	Bộ lọc dầu thải	Rắn	15 01 02	30
4	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	24
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2,5
6	Vỏ can nhựa cứng chứa dầu, mỡ	Rắn	18 01 03	12
7	Vỏ thùng phuy kim loại cứng chứa dầu mỡ	Rắn	18 01 02	10
	Tổng			174,5

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

- Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại khu vực mỏ gồm vỏ đồ hộp, bao bì, đồ ăn thừa,... phát sinh khoảng 13,5 kg/ngày.

- Chất thải rắn từ hoạt động sản xuất gạch không nung chủ yếu là sản phẩm gạch hỏng với khối lượng khoảng 100 kg/ngày. Tuy nhiên, gạch hư hỏng này sẽ được cho vào phế liệu cấp nguyên liệu tái sử dụng để sản xuất lại.

- Đất đá rơi vãi trong quá trình khai thác, vận chuyển với khối lượng khoảng 0,2 tấn/ngày được tận dụng san gạt tạo mặt bằng sản xuất.

- Bùn thải nạo vét từ mương thu gom, thoát nước mưa phát sinh khoảng 0,5 tấn/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa loại 150 Lít.

2.1.2. Khu vực lưu giữ CTNH:

+ Gồm 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 20 m² được xây bằng gạch block, nền được đổ bê tông M200, trong có các thùng nhựa 150 Lít có nắp đậy đựng chất thải nguy hại, có gắn biển mã các chất thải nguy hại. Ngoài cửa kho chất thải có biển cảnh báo và bình cứu hỏa, thùng cát trong trường hợp có sự cố tràn dầu thải từ trong kho CTNH.

+ Định kỳ ký hợp đồng chuyển giao CTNH với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn

Gồm 03 thùng chứa dung tích 100 lít bằng nhựa cho 3 loại chất thải rắn sinh hoạt tương ứng và được quản lý như sau:

- Loại 1 (chất thải thực phẩm) bao gồm: rau, củ, thực phẩm trong quá trình sơ chế thức ăn; thức ăn thừa; thực phẩm hết thời hạn sử dụng,..... được thu gom vào thùng chứa. Sau đó cho các hộ dân địa phương tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Loại 2 (chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế) bao gồm: Giấy, vỏ chai, vỏ đồ hộp, các vật dụng bằng nhựa hoặc kim loại khác....được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu

- Loại 3 (các chất thải rắn sinh hoạt khác): được thu gom vào các thùng chứa và thuê đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển, xử lý.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và các sự cố khác

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy định phòng cháy, chữa cháy trong khu vực. Xây dựng quy định PCCC để CBCNV áp dụng và học tập.

- Luôn có các phương tiện, thiết bị chữa cháy tại khu vực làm việc và được công an PCCC tỉnh kiểm tra thường xuyên.

- Kiểm tra vệ sinh thường xuyên tại khai trường, kho chứa nguyên nhiên vật liệu để phòng ngừa khả năng rò rỉ nguyên liệu. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo luật PCCC, đối với các kho chứa nguyên vật liệu. Mỏ sử dụng chủ yếu là điện năng, các hệ thống nghiền sàng đá rất ít lượng mỡ chảy ra môi trường, khả năng ô nhiễm vào môi trường nước dưới đất không xảy ra.

- Biện pháp chống sét do mưa giông: xây dựng cột thu lôi để chống sét cho nhà cửa khu văn phòng. Trồng cột thu lôi ở các khu vực cao trên khai trường để tránh sét đánh.

- Tổ chức buổi tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân về các quy tắc an toàn trong lao động và an toàn khi tham gia giao thông.
- Dựng các biển báo tại khu vực khai thác, đặc biệt tại các hố sâu.
- Thường xuyên kiểm tra các điều kiện làm việc, đường vận chuyển, bờ ao lũng, bờ mỏ và các yếu tố khác.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động, chống ồn, chống bụi và thực hiện các biện pháp an toàn cho công nhân mỏ theo đúng quy định.
- Luôn tuân thủ đúng phương án khai thác đã được phê duyệt.
- Đảm bảo góc nghiêng sườn tầng khai thác, sườn tầng kết thúc, chiều cao tầng khai thác, chiều cao tầng khai thác theo đúng quy định quy phạm khai thác lộ thiên và thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.
- Bộ phận an toàn thường xuyên giám sát các vị trí sụt trượt như vách núi, bờ mỏ để phát hiện các vết nứt, đá treo để có biện pháp phòng tránh nguy cơ sạt lở.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Các hạng mục cải tạo môi trường và thời gian thực hiện**

Việc cải tạo phục hồi môi trường khu vực Dự án đầu tư được tiến hành ngay sau khi đóng cửa mỏ, tiến hành khai thác toàn bộ sau đó mới tiến hành hoàn thổ môi trường. Thời gian cải tạo, phục hồi môi trường là 42 tháng dự kiến khối lượng công việc và thời gian hoàn thành từng hạng mục và tiến độ thực hiện được trình bày trong 02 bảng sau:

Bảng 1. Thời gian thực hiện các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường của dự án

Nội dung	Khu vực thực hiện	Thời gian thực hiện
Giai đoạn khai thác		
Xây dựng hệ thống rãnh thu nước xung quanh khai trường	Khai trường	1-2 tháng
Xây dựng hệ thống các hố ga xung quanh khai trường	Khai trường	3-4 tuần
Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường		
San lấp ao lắng	Vị trí ao lắng	2-4 tuần
San lấp nương nước	Trong khu mỏ	2 tuần
Cải tạo mặt tầng, sườn tầng	Khai trường	1 tháng
Tháo dỡ các công trình phụ trợ, di chuyển máy móc	Khai trường	1 tháng
Đào hố, đổ đất, trồng cây		2 tháng
Đào hố, đổ đất, trồng cây	Tuyến đường vận chuyển nội bộ	1 tháng
Đào hố, đổ đất, trồng cây	Các khu vực còn lại	1 tháng
Chăm sóc cây trồng	Tất cả các khu vực trồng cây	3 năm

Bảng 2. Tiến độ thực hiện các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Hạng mục cải tạo	Đơn vị	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
I	Khu vực khai trường			Quý IV/2040	Quý I/2041
1	Củng cố bờ moong đá gốc cấp I				
1.1	Phá dỡ đá bằng thủ công	m ³	50		
1.2	Bóc xúc đá lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào ≤ 2,3 m ³	100 m ³	0,5		
1.3	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ ≤1000m	100 m ³	0,5		
2	Cải tạo đáy khai trường			Quý IV/2040	Quý I/2041
2.1	Mua đất cấp II đổ vào khai trường	m ³	6760		
2.2	Mua đất màu đổ vào các hố trồng cây	m ³	60,5		
II	Khu phụ trợ	ha	0,8882	Quý I/2041	Quý I/2041
1	Tháo dỡ các công trình phụ trợ, trả lại mặt bằng	-	-		
2	Cải tạo công trình phụ trợ				
2.1	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào ≤ 2,3 m ³	100m ³	76,22		
2.2	Mua đất cấp II cải tạo mặt bằng	m ³	387		
2.3	Mua đất màu đổ vào các hố trồng cây	m ³	499,28		
3	Trồng chăm sóc cây	ha	2,9553	Quý I/2041	Quý II/2041

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường là 769.179.000 đồng (theo quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình).

- Đơn vị nhận quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hoà Bình.

- Số tiền Công ty đã ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đến tháng 05/2024 là 373.306.439 đồng./.